

THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở KHU A1 CỦA VƯỜN QUỐC GIA TRÀM CHIM HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

ĐỖ THỊ NHƯ UYÊN

Trường Đại học Đồng Tháp

NGUYỄN CỬ, LÊ ĐÌNH THỦY

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật

Được thành lập từ năm 1986 với tên gọi ban đầu là Khu Bảo tồn Sếu Tràm Chim, đến năm 1994 trở thành Khu Bảo tồn thiên nhiên và từ năm 1998 là Vườn Quốc gia (VQG) Tràm Chim. Với tổng diện tích khoảng 7.612 ha, trong đó có gần 3.000 ha rừng tràm và khoảng 1.000 ha gồm lúa trời, sen, súng và cỏ năng... Nơi đây đã trở thành nơi cư trú của hầu hết các loài chim nước được tìm thấy ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) [6].

Thành phần loài chim của VQG Tràm Chim khá phong phú, nhất là các loài chim nước và phụ thuộc đất ngập nước, với nhiều loài đã và đang bị đe dọa tuyệt chủng ở mức độ khác nhau như Sếu đầu đỏ, Ó tác, Già đầy lớn, Già đầy java, Giang sen, Quắm lớn, Quắm đầu đen, Cò nhận, Cỏ rần, Cốc đế, Ngan cánh trắng, Chàng bè, Te vàng... Đây là những loài có ý nghĩa bảo tồn quan trọng đối với Việt Nam, khu vực châu Á và trên thế giới, trong số đó đáng chú ý hơn cả là loài Sếu đầu đỏ hay Sếu cổ trụi thuộc phân loài phương đông *Grus antigone sharpii* Blanford, 1929 [2].

Bài báo này đưa ra kết quả nghiên cứu về thành phần loài chim ở khu vực A1, là khu vực có diện tích lớn nhất trong số 5 khu của VQG Tràm Chim, đồng thời đưa ra các dẫn liệu về độ phong phú và hiện trạng các loài chim quý, hiếm ở đây.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được tiến hành từ năm 2008 - 2010 tại khu A1 của VQG Tràm Chim. Sử dụng phương pháp điều tra theo tuyến bằng cách đi chậm, có những tuyến đi bằng xuồng và quan sát chim bằng ống nhòm hoặc mắt thường về hai phía của tuyến. Ghi nhận đầy đủ những thông tin cần thiết trong quá trình quan sát. Ngoài ra, cũng phỏng vấn thợ săn và người dân địa phương.

Để định loại sử dụng các sách định loại và sách hướng dẫn nghiên cứu chim ngoài thiên nhiên của nhiều tác giả [5, 7, 8]. Hệ thống sắp xếp và tên khoa học của các loài theo [9]; tên phổ thông cũng theo các tác giả trên và được bổ sung bằng tài liệu [5].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài chim

Quần xã chim khu A1 của VQG Tràm Chim rất đa dạng và phong phú, chủ yếu là các loài chim nước và phụ thuộc đất ngập nước. Cho đến nay đã ghi nhận được tại đây có 96 loài thuộc 39 họ, 11 bộ (Bảng 1), chiếm 47,29% so với tổng số loài chim hiện biết ở VQG. So với các kết quả điều tra trước đây (2008), kết quả nghiên cứu đã bổ sung 22 loài cho khu vực.

Trong số 96 loài chim ở khu A1 có 20 loài chim có giá trị bảo tồn (chiếm 20,83% tổng số loài ở khu A1), trong đó: Có 10 loài được ghi trong SĐVN (2007), gồm 3 loài ở mức Nguy cấp, 6 loài ở mức Sẽ nguy cấp và 1 loài Ít nguy cấp. Có 8 loài được ghi trong Danh lục Đỏ của IUCN (2009) và BirdLife (2006), gồm 3 loài ở mức Sẽ nguy cấp và 4 loài ở mức Sắp bị đe dọa.

Theo Nghị định số 32/2008/NĐ-CP của Chính phủ, có 2 loài được ghi trong Phụ lục IIB (hạn chế khai thác sử dụng vì mục đích thương mại).

Thành phần loài chim ở khu A1 của VQG Tràm Chim

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SĐVN	IUCN	BirdLife	NĐ32
	I. POCIPEDIFORMES	BỘ CHIM LẶN				
	1. Pocipedidae	HỌ CHIM LẶN				
1.	<i>Tachybaptus ruficollis</i> Pallas, 1764	Le hôi				
	II. PELECANIFORMES	BỘ BÒ NÔNG				
	2. Phalacrocoracidae	HỌ CỐC				
2.	<i>Phalacrocorax niger</i> Vieillot, 1817	Cốc đen				
3.	<i>Phalacrocorax fuscicollis</i> Stephens, 1825	Cốc đế nhỏ				
4.	<i>Phalacrocorax carbo</i> Linnaeus, 1758	Cốc đế, bạc má	EN			
	3. Anhigidae	HỌ CỔ RẮN				
5.	<i>Anhinga melanogaster</i> Pennant, 1769	Cổ rắn	VU	NT	NT	
	III. CICONIIFORMES	BỘ HẠC				
	4. Ardeidae	HỌ DIỆC				
6.	<i>Egretta eulophotes</i> Swinhoe, 1860	Cò trắng trung quốc*	VU	VU	VU	
7.	<i>Ardea cinerea</i> Gould, 1843	Diệc xám				
8.	<i>Ardea purpurea</i> Meyen, 1834	Diệc lửa				
9.	<i>Bubulcus ibis</i> Boddaert, 1783	Cò ruồi				
10.	<i>Ardeola bacchus</i> Bonaparte, 1855	Cò bợ				
11.	<i>Nycticorax nycticorax</i> Linnaeus, 1758	Vạc				
12.	<i>Ixobrychus sinensis</i> Gmelin, 1788	Cò lừa lùn*				
13.	<i>Ixobrychus cinnamomenus</i> Gmelin, 1788	Cò lừa*				
14.	<i>Dupertor flavicollis</i> Latham, 1790	Cò đen				
	5. Ciconiidae	HỌ HẠC				
15.	<i>Mycteria leucocephala</i> Pennant, 1769	Cò lạo ấn độ	VU	NT	NT	
16.	<i>Anastomus oscitans</i> Boddaert, 1783	Cò nhận	VU			
17.	<i>Leptoptilos javanicus</i> Horsfield, 1821	Già đẫy java	VU	VU	VU	IIB
	6. Threskiornithidae	HỌ CÒ QUẢM				
18.	<i>Plegadis falcinellus</i> Linnaeus, 1766	Quảm đen				
	IV. ANSERIFORMES	BỘ NGỔNG				
	7. Anatidae	HỌ VỊT				
19.	<i>Dendrocygna javanica</i> Horsfield, 1821	Le nâu				
20.	<i>Sarkidiornis melanotos</i> Pennant, 1769	Vịt mỏng	LR			
21.	<i>Nettapus coromandelianus</i> Gmelin, 1788	Le khoang cổ	EN			
22.	<i>Anas penelope</i> Linnaeus, 1758	Vịt đầu vàng				
23.	<i>Anas poecilorhyncha</i> Oates, 1907	Vịt trời				
	V. FALCONIIFORMES	BỘ CÁT				
	8. Pandionidae	HỌ Ó CÁ				
24.	<i>Pandion haliaetus</i> Linnaeus, 1758	Ó cá				

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	ĐSVN	IUCN	BirdLife	№32
	9. Accitripidae	9. HỌ ƯNG				
25.	<i>Aviceda leuphotes</i> Dumont, 1820	Diều mào				
26.	<i>Elanus caeruleus</i> Atham, 1790	Diều trắng				
27.	<i>Milvus migrans</i> Gray, 1831	Diều hâu*				
28.	<i>Haliastur indus</i> Gurney, 1865	Diều lửa				
29.	<i>Circus melanoleucos</i> Pennant, 1781	Diều mướp				
30.	<i>Aquila clanga</i> Pallas, 1811	Đại bàng đen	EN	VU	VU	
	10. Falconidae	HỌ CẮT				
31.	<i>Falco tinnunculus</i> McClelland, 1839	Cắt lưng hung*				
32.	<i>Falco peregrinus</i> Brehm, 1854	Cắt lớn				
	VI. GRUIFORMES	BỘ SẾU				
	11. Turnicidae	HỌ CUN CÚT				
33.	<i>Turnix sylvatica</i> Temminck, 1827	Cun cút nhỏ*				
34.	<i>Turnix tanki</i> Blyth, 1863	Cun cút lưng hung				
35.	<i>Turnix suscitator</i> Swinhoe, 1871	Cun cút lưng nâu*				
	12. Gruidae	HỌ SẾU				
36.	<i>Grus antigone sharpii</i> Blanford, 1929	Sếu đầu đỏ	VU	VU	VU	
	13. Rallidae	HỌ GÀ NƯỚC				
37.	<i>Porzana pusilla</i> Pallas, 1776	Cuốc lùn*				
38.	<i>Gallinula cinerea</i> Gmelin, 1789	Gà đồng				
39.	<i>Porphyrio porphyrio</i> Bebbie, 1834	Chích				
40.	<i>Gallinula chloropus</i> Blyth, 1842	Kịch				
	VII. CHARADRIIFORMES	BỘ RỄ				
	14. Jacanidae	HỌ GÀ LÔI NƯỚC				
41.	<i>Hydrophasianus chirurgus</i> Scopodi, 1786	Gà lôi nước				
42.	<i>Metopodius indicus</i> Latham, 1790	Gà lôi nước ấn độ				
	15. Recurvirostridae	HỌ CÀ KHEO				
43.	<i>Himantopus himantopus</i> Linnaeus, 1758	Cà kheo				
	16. Glareolidae	HỌ DÔ NÁCH				
44.	<i>Glareola maldivarum</i> Forster, 1795	Dô nách nâu				
	17. Charadriidae	HỌ CHOI CHOI				
45.	<i>Vanellus duvaucelii</i> Lesson, 1828	Te cựa				
46.	<i>Vanellus cinereus</i> Blyth, 1842	Te vàng, te te hoạch				
	18. Scolopacidae	HỌ RỄ				
47.	<i>Limosa limosa</i> Gould, 1846	Choắt mỏ thẳng đuôi đen				
48.	<i>Actitis hypoleucos</i> Linnaeus, 1758	Choắt nhỏ				
49.	<i>Calidris temminckii</i> Leisler, 1812	Rễ lưng đen				
	19. Laridae	HỌ MÔNG BÈ				
50.	<i>Chlidonias hybridus</i> Pallas, 1811	Nhàn đen				

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SDVN	IUCN	BirdLife	NĐ32
	VIII. COLUMBIFORMES	BỘ BÒ CẦU				
	20. Columbidae	HỌ BÒ CẦU				
51.	<i>Streptopelia orientalis</i> Latham, 1790	Cu sen				
52.	<i>Streptopelia chinensis</i> Temminck, 1810	Cu gáy, cu đất				
53.	<i>Streptopelia tranquebarica</i> Temminck, 1824	Cu ngói				
	IX. CUCULIFORMES	BỘ CU CU				
	21. Cuculidae	HỌ CU CU				
54.	<i>Cacomantis merulinus</i> Heine, 1863	Tim vịt				
55.	<i>Eudynamis scolopacea</i> Cabanis et Heine, 1862 - 1863	Tu hú				
56.	<i>Phaenicophaeus tristis</i> Mayer, 1938	Phuơn, coọc				
57.	<i>Centropus sinensis</i> Hume, 1873	Bìm bịp lớn				
58.	<i>Centropus bengalensis</i> Gmelin, 1788	Bìm bịp nhỏ				
	X. CORACIIFORMES	BỘ SÁ				
	22. Alcedinidae	HỌ BÓI CÁ				
59.	<i>Alcedo meninting</i> Baker, 1919	Bồng chanh tai xanh*				
60.	<i>Halcyon smyrnensis</i> Madarasz, 1904	Sá đầu nâu				
61.	<i>Todiramphus chloris</i> Sharpe, 1870	Sá khoang cổ*				
62.	<i>Ceryle rudis</i> Hartert, 1910	Bói cá nhỏ				
	23. Meropidae	HỌ TRÁU				
63.	<i>Merops philippinus</i> Linnaeus, 1766	Trâu ngực nâu				
64.	<i>Merops leschenaultia</i> Vieillot, 1817	Trâu họng vàng				
	24. Coraciidae	HỌ SÁ RỪNG				
65.	<i>Coracias benghaiensis</i> McClelland, 1939	Sá rừng				
	XI. PASSERIFORMES	BỘ SÈ				
	25. Hirundinidae	HỌ NHẠN				
66.	<i>Hirundo daurica</i> Hodgson, 1836	Nhạn bụng xám				
67.	<i>Delichon urbica</i> Pallas, 1811	Nhạn hông trắng*				
	26. Motacillidae	HỌ CHÌA VÔI				
68.	<i>Motacilla alba</i> Swinhoe, 1860	Chìa vôi trắng*				
69.	<i>Motacilla citreola</i> Pallas, 1776	Chìa vôi đầu vàng				
	27. Pycnonotidae	HỌ CHÀO MÀO				
70.	<i>Pycnonotus goiavier</i> Hume, 1873	Bông lau mây trắng*				
	28. Turnidae	HỌ CHÍCH CHÒE				
71.	<i>Copsychus saularis</i> Linnaeus, 1875	Chích chòe				
72.	<i>Copsychus malabaricus</i> Baker, 1924	Chích chòe lửa*				IIB
73.	<i>Saxicola torquata</i> Parrot, 1908	Sè bụi đầu đen				
74.	<i>Saxicola caprata</i> Stuart Baker, 1923	Sè bụi đen				
75.	<i>Saxicola ferrea</i> Hartert, 1910	Sè bụi xám				

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SDVN	IUCN	BirdLife	NĐ32
	29. Timaliidae	HỌ KHUỒU				
76.	<i>Macronus gularis</i> Horsfield, 1822	Chích chạch má vàng				
	30. Sylviiidae	HỌ CHIM CHÍCH				
77.	<i>Cisticola juncidis</i> Swinhoe, 1859	Chiền chiện đồng hung				
78.	<i>Prinia flaviventris</i> Deignan, 1942	Chiền chiện bụng vàng*				
79.	<i>Phylloscopus fuscatus</i> Blyth, 1842	Chim chích nâu				
80.	<i>Phylloscopus inornatus</i> Blyth, 1842	Chích mày lớn				
	31. Dicaeidae	HỌ CHIM SÂU				
81.	<i>Dicaeum cruentatum</i> Kloss, 1918	Chim sâu lưng đỏ				
	32. Nectariniidae	HỌ HÚT MẬT				
82.	<i>Nectarinia jugularis</i> Swinhoe, 1869	Hút mật họng tím				
	33. Emberizidae	HỌ SẼ ĐỒNG				
83.	<i>Emberiza aureola</i> Schulpin, 1927	Sẻ đồng ngực vàng		NT	NT	
	34. Fringillidae	HỌ SẼ ĐỒNG				
84.	<i>Carpodacus erythrinus</i> Delacour, 1926	Sẻ hồng mura*				
	35. Estrildidae	HỌ CHIM DI				
85.	<i>Lonchura punctulata</i> Swinhoe, 1863	Di đá *				
86.	<i>Lonchura malacca</i> Vieillot, 1807	Di đầu đen				
87.	<i>Amandava amandava</i> Horsfield, 1821	Mai hoa*				
	36. Ploceidae	36. HỌ SẼ				
88.	<i>Passer montanus</i> Dubois, 1885	Sẻ				
89.	<i>Ploceus manyar</i> Baker, 1925	Rồng rộc đen				
90.	<i>Ploceus philippinus</i> Linnaeus, 1766	Rồng rộc				
91.	<i>Ploceus hypoxanthus</i> Deignan, 1947	Rồng rộc vàng				
	37. Sturnidae	HỌ SÁO				
92.	<i>Sturnus malabaricus</i> Gmelin, 1789	Sáo đá đuôi hung*				
93.	<i>Sturnus nigricollis</i> Paykull, 1807	Sáo sậu*				
94.	<i>Acridotheres grandis</i> Moore, 1858	Sáo mỏ vàng*				
	38. Dicruridae	HỌ CHÈO BÈO				
95.	<i>Dicrurus macrocercus</i> Swinhoe, 1871	Chèo bèo				
	39. Corvidae	HỌ QUẠ				
96.	<i>Crypsirina temia</i> Daudin, 1800	Chim khách*				

Ghi chú: *: Các loài hổ sung. SDVN - Sách Đỏ Việt Nam 2007, IUCN 2009, BirdLife 2006: CR (Critically - Rất nguy cấp), EN (Endangered - Nguy cấp), VU (Vulnerable - Sẽ nguy cấp), NT (Near threatened - Sắp bị đe dọa), LR/cd (Lower risk - Ít nguy cấp, phụ thuộc bảo tồn). Nghị định số 32/2006: IB (Nghiêm cấm khai thác và sử dụng cho mục đích thương mại), IIB (Hạn chế khai thác và sử dụng).

2. Sự đa dạng về cấu trúc thành phần loài chim ở Khu A1

Cấu trúc thành phần loài chim ở khu A1 được tổng hợp ở Bảng 2. Từ Bảng 2 cho thấy:

- Trong số các bộ ghi nhận được thì bộ Sẻ Passeriformes có nhiều họ nhất với 15 họ (chiếm 38,46%); tiếp theo, là bộ Rẽ Charadriiformes có 6 họ (15,38%). Các bộ Hạc Ciconiiformes, bộ Cắt Falconiformes, bộ Sếu Gruiformes và bộ Sả Coraciiformes, mỗi bộ có 3 họ (7,69%). Các bộ còn lại mỗi bộ chỉ có 1 đến 2 họ.

Bảng 2

Cấu trúc thành phần các taxon ở khu A1, VQG Tràm Chim

TT	Bộ, Họ	Tổng số loài	Số giống có			Tổng số giống
			1 loài	2 loài	3 loài	
	I. POCIPEDIFORMES					
1.	Pocipedidae	1	1			1
	II. PELECANIFORMES					
2.	Phalacrocoracidae	3			1	1
3.	Anhingidae	1	1			1
	III. CICONIIFORMES					
4.	Ardeidae	9	5	2		7
5.	Ciconiidae	3	3			3
6.	Threskiornithidae	1	1			1
	IV. ANSERIFORMES					
7.	Anatidae	5	3	1		4
	V. FALCONIIFORMES					
8.	Pandionidae	1	1			1
9.	Accipitridae	6	6			6
10.	Falconiidae	2		1		1
	VI. GRUIFORMES					
11.	Turnicidae	3			1	1
12.	Gruidae	1	1			1
13.	Rallidae	4	4			4
	VII. CHARADRIIFORMES					
14.	Jacanidae	2	2			2
15.	Recurvirostridae	1	1			1
16.	Glareolidae	1	1			1
17.	Charadriidae	2		1		1
18.	Scolopacidae	3	3			3
19.	Laridae	1	1			1
	VIII. COLUMBIFORMES					
20.	Columbidae	3			1	1
	IX. CUCULIFORMES					
21.	Cuculidae	5	3	1		4

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Bộ, Họ	Tổng số loài	Số giống có			Tổng số giống
			1 loài	2 loài	3 loài	
	X. CORACIIFORMES					
22.	Alcedinidae	4	4			4
23.	Meropidae	2		1		1
24.	Coraciidae	1	1			1
	XI. PASSERIFORMES					
25.	Hirundinidae	2	2			2
26.	Motacillidae	2		1		1
27.	Pycnonotidae	1	1			1
28.	Turnidae	5		1	1	2
29.	Timaliidae	1	1			1
30.	Slyviidae	4	2	1		3
31.	Dicaeidae	1	1			1
32.	Nectariniidae	1	1			1
33.	Emberizidae	1	1			1
34.	Fringillidae	1	1			1
35.	Estrildidae	3	1	1		2
36.	Ploceidae	4	1		1	2
37.	Sturnidae	3	1	1		2
38.	Dicruridae	1	1			1
39.	Corvidae	1	1			1
	Tổng	96	57	12	5	74

- Số lượng các họ có từ 6 giống trở lên chiếm tỉ lệ rất ít: 1 họ (2,56%) (Accitripidae) có 6 giống; 1 họ (Ardeidae) có 7 giống. Trong số các họ còn lại, có 4 họ (10,26%) có 4 giống; 3 họ (7,69%) có 3 giống; 6 họ (15,38%) có 2 giống. Số họ chỉ có 1 giống chiếm tỉ lệ rất lớn 24 họ (61,54%).

- Họ Diệc Ardeidae là họ có số loài nhiều nhất: 9 loài (chiếm 9,38% tổng số loài); họ Ưng Accitripidae có 6 loài (chiếm 6,25%); tiếp theo họ Vịt Anatidae, họ Cu cu Cuculidae và họ Chích chòe Turnidae, mỗi họ có 5 loài (chiếm 5,21%). Họ Gà nước Rallidae, họ Bói cá Alcedinidae, họ Chim chích Slyviidae, họ Sẻ Ploceidae, mỗi họ có 4 loài (chiếm 4,17%). Các họ còn lại mỗi họ chỉ có từ 1 đến 3 loài.

- Bộ Sẻ nhiều nhất với 22 giống (29,73%); tiếp đến là bộ Hạc có 11 giống (14,86%); bộ Rẻ có 9 giống (12,16%); bộ Cắt có 8 giống (10,81%); bộ Sếu và bộ Sả cùng có 6 giống (8,11%); bộ Ngỗng và bộ Cu cu cùng có 4 giống (5,41%); bộ Bồ nông có 2 giống (2,70%); 2 bộ có 1 giống (1,35%) là bộ Chim lặn, bộ Bồ câu. Có 57 giống (77,03%) có 1 loài; 12 giống (16,22%) có 2 loài. Số giống có 3 loài chiếm tỉ lệ ít (chỉ có 5 giống, 6,76%).

- Các bộ có sự đa dạng về số loài cũng khác nhau. Bộ Sẻ có 31 loài (32,29%); bộ Hạc có 13 loài (13,54%); bộ Rẻ có 10 loài (10,42%); bộ Cắt có 9 loài (9,38%); bộ Sếu có 8 loài (8,33%); bộ Sả có 7 loài (7,29%); bộ Ngỗng và bộ Cu cu cùng có 5 loài (5,21%). Các bộ còn lại chỉ gặp 1 - 4 loài.

Như vậy, bộ Sẻ là bộ đa dạng nhất cả về số họ, số giống và số loài so với các bộ ghi nhận được tại khu A1.

III. KẾT LUẬN

- Kết quả điều tra đã thống kê được ở khu A1 có 96 loài chim thuộc 39 họ, 11 bộ. Trong đó bộ Sẻ Passeriformes đa dạng nhất với 15 họ (chiếm 38,46% tổng số họ), 22 giống (29,73% tổng số giống), 31 loài (32,29% tổng số loài).

- Khu vực A1 có giá trị bảo tồn cao với 20 loài chim quý, hiếm. Trong đó có 8 loài có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ KH&CN, Viện KHCNVN**, 2007: Sách Đỏ Việt Nam, Phần Động vật. NXB. KHTN&CN, Hà Nội.
2. **Bucton, Nguyễn Cử**, 1999: Báo cáo Hội thảo Khoa học về VQG Tràm Chim.
3. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2006: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 3 năm 2006 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
4. **IUCN**, 2006: IUCN Red List of Threatened species, Cambridge, UK.
5. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, K. Phillipps**, 2005: Chim Việt Nam. NXB. Lao động - Xã hội, 250 tr.
6. **Nguyễn Văn Hùng**, 2007: Báo cáo Giới thiệu Vườn Quốc gia Tràm Chim.
7. **Võ Quý**, 1975: Chim Việt Nam, Hình thái và phân loại, tập 1. NXB. KH&KT, Hà Nội.
8. **Võ Quý**, 1981: Chim Việt Nam, Hình thái và phân loại, tập 2. NXB. KH&KT, Hà Nội.
9. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995: Danh lục chim Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 119 tr.

SPECIES COMPOSITION OF BIRDS IN THE AREA A1 OF TRAM CHIM NATIONAL PARK, TAM NONG DISTRICT, DONG THAP PROVINCE

DO THI NHU UYEN, NGUYEN CU, LE DINH THUY

SUMMARY

The bird fauna in Area A1 of the Tram Chim National Park is diverse and extensive, mainly waterbirds and wetland birds. So far, 96 species are recorded here including 39 families, 11 orders, accounting for 47.29% of the total number of known birds in the park. Compared with the previous survey (2008), 22 species have been added to the list.

Of the 96 bird species in the A1 area, there are 20 species valuable for conservation (accounting for 20.83% of all species in A1), of which there are 10 species recorded in Red Data Book of Vietnam (2007). There are eight species recorded in the IUCN Red List (2009) and BirdLife (2006).

According to Decree No. 32/2008/ND-CP of the Government, there are two species listed in Annex IIB (restricted exploitation for commercial purposes). There are 10 species listed in CITES, including a species in Annex I and 9 species in Annex II.